

Bản án số: 52/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-9-2022

V/v “*Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CÁI RĂNG, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Bùi Trung Hiến**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông **Nguyễn Thanh Tùng**

2/ Ông **Bùi Thanh Trí**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Hoài Anh** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:* Ông **Trần Bảo Quốc** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 49/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 về “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1098/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 184/2022/QĐST-DS ngày 22/9/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 186/2022/QĐST-DS ngày 26/9/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Ngọc N**, sinh năm 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: khu vực T, phường B, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Lê Văn H**, sinh năm 1968

Địa chỉ: CMT8, phường B, quận T, thành phố Cần Thơ. Văn bản ủy quyền ngày 05/5/2021. Bà N đã chấm dứt ủy quyền với ông Hưởng ngày 26.9.2022.

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Văn P**, sinh năm 1985

Địa chỉ: khu vực T, phường B, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền ông **Trần Lâm S** sinh năm 1961 (Có mặt)

Địa chỉ: Đồng Văn Cống, phường A, quận T, thành phố Cần Thơ. Văn bản ủy quyền ngày 13.5.2021.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh quận C(Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số 106/4 Võ Tánh, phường B, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

3.2 Bà Võ Thị Thu H, sinh năm 1959

Địa chỉ: khu vực T, phường B, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền ông **Trần Lâm S**, sinh năm 1961 (Có mặt)

Địa chỉ: Đồng Văn Cống, phường A, quận T, thành phố Cần Thơ. Văn bản ủy quyền ngày 13.5.2021.

3.3 Ông Trần Văn X, sinh năm 1964

Địa chỉ: khu vực T, phường B, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền ông **Trần Lâm S**, sinh năm 1961 (Có mặt)

Địa chỉ: Đồng Văn Cống, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. Văn bản ủy quyền ngày 21.9.2022.

3.4 Văn phòng Công chứng Tây Đô (nay là Văn phòng Công chứng Châu Thị Lan Phương – Có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: khu vực Yên Hạ, phường B, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/3/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/8/2022 và quá trình giải quyết, đại diện theo ủy quyền nguyên đơn ông Lê Văn Hương trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Trần Văn P có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, quận C vào ngày 15/5/2009. Năm 2016, bà N và ông P đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 59/2016/QĐST-HNGĐ ngày 8/6/2016 của Tòa án Nhân dân quận Cái Răng, trong đó vấn đề tài sản chung do vợ chồng tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn ông P và bà N không tự thỏa thuận được vấn đề chia tài sản chung.

Trong thời kỳ chung sống bà N và ông P có tạo dựng được các tài sản sau

1/ Phần đất diện tích 627,9m² đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại khu vực T, phường B, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01601, cấp ngày 14/5/2012, đứng tên chủ sử dụng đất là ông Trần Văn P. Nguồn gốc phần đất này là do cha mẹ chồng tặng cho.

2/ Phần đất diện tích 249,2m², thửa đất số 118, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại khu vực T, phường B, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, theo giấy chứng nhận số CH02794, cấp ngày 9/8/2014 do ông Trần Văn P đứng tên chủ sử dụng đất. Phần đất này có nguồn gốc là bà N mua của mẹ chồng là bà Võ Thị Thu Hà, với số tiền là 350.000.000đ. Sau khi ly hôn ông P đã tự ý tặng cho bà Võ Thị Thu Hà và đã chỉnh lý vào ngày 6/12/2016 tại Chi nhánh VP ĐKĐĐ quận C chưa được sự đồng ý của bà N. Trên phần đất này không có công trình vật kiến trúc. Giá trị tài sản này khoảng 3.000.000.000 đồng.

Sau khi ly hôn thì ông P có thể chấp chứng nhận QSD đất CH01601 để vay số tiền 50.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- chi nhánh quận CSố nợ này là nợ riêng của ông P.

Nay bà N yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn N sau:

- Đối với tài sản Phần đất diện tích 627,9m² đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại khu vực T, phường B, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01601, cấp ngày 14/5/2012 có tổng giá trị là 3.767.400.000đ (ba tỷ bảy trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng), bà N yêu cầu chia đôi tài sản này và yêu cầu được nhận 1/2 giá trị tài sản tương đương số tiền là 1.883.700.000 đồng.

- Đối với phần đất diện tích 249,2m², thửa đất số 118, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại khu vực T, phường B, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, theo giấy chứng nhận số CH02794, cấp ngày 9/8/2014, bà N yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển Nợ tại Văn phòng công chứng Tây Đô. Yêu cầu chia đôi giá trị tài sản.

** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Lâm Sơn trình bày:*

Ông P và bà N là vợ chồng, chung sống với nhau có 02 mặt con. Cuộc sống đang đầu ấm hạnh phúc, bản thân tôi vẫn lo tròn trách nhiệm của một người chồng, người cha. Ngược lại vợ tôi không chung thủy với chồng, có ngoại tình với người đàn ông khác, tự bỏ nhà, bỏ 02 đứa con cho ông trực tiếp nuôi dưỡng đến nay. Năm 2016, bà N và ông P đã thuận tình ly hôn.

Ông và bà N không có tài sản chung.

- Phần đất diện tích 627,9m² đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại khu vực T, phường B, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01601, cấp ngày 14/5/2012 là do cha mẹ tặng cho ông P ngày 04/4/2012. Trên phần đất này có 01 căn nhà cấp 4, do hai vợ chồng xây dựng trên phần đất của cha mẹ cho, nhà xây dựng sau khi cưới. Giá trị xây dựng là 160.000.000 đồng. Nhà này hiện nay do ông P và 02 con chung đang sinh sống.

- Đối với phần đất diện tích 249,2m², thửa đất số 118, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại khu vực T, phường B, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, theo giấy chứng nhận số CH02794, cấp ngày 9/8/2014 là do cha mẹ tặng cho ông P ngày 13/5/2013. Sau

khi ly hôn thì ông đã tặng cho đất này cho mẹ ruột là bà Võ Thị Thu Hà. Hiện tại bà Hà đang đứng tên chủ sử dụng đất này.

Xét thấy nguồn gốc đất đều do cha mẹ tạo lập nên và cho tặng lại quyền sử dụng đất cho riêng ông, không phải tài sản do ông và bà N tạo lập ra. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà N là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

** Quá trình giải quyết vụ án bà Võ Thị Thu Hà, ông Trần Văn Xiêm - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đại diện theo ủy quyền là ông Trần Lâm Sơn trình bày:*

Ông Trần Văn P là con của bà Hà và ông Trần Văn Xiêm. Phần đất diện tích 627,9m² đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại khu vực T, phường B, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01601, cấp ngày 14/5/2012 là do gia đình bà gồm có bà, ông Trần Văn Xiêm, Trần Văn Thành, Trần Văn Dinh tặng cho ông Trần Văn P. Còn đối với phần đất diện tích 249,2m², thửa đất số 118, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại khu vực T, phường B, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, theo giấy chứng nhận số CH02794, cấp ngày 9/8/2014 do bà và ông Xiêm tặng cho ông P vào năm 2013. Sau khi ly hôn thì ông P đã tặng cho lại phần đất này cho bà Hà. Việc tặng cho tài sản là cho riêng ông P chứ không phải cho hai vợ chồng nên đây là tài sản riêng của ông P. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà N không có căn cứ.

** Văn phòng Công chứng Tây Đô (nay là Văn phòng Công chứng Châu Thị Lan Phương) trình bày:*

Nguyên trước đây Văn phòng Công chứng Tây Đô (nay là Văn phòng Công chứng Châu Thị Lan Phương) có chứng nhận “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là ông Trần Văn P và bên nhận tặng cho là bà Võ Thị Thu Hà. Hợp đồng công chứng vào ngày 28/11/2016, số công chứng 2757, quyển số 11/2016/TP/CC-SCC/HĐGD. Theo đó, tài sản tặng cho là quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu vực T, phường B, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, thửa số 118, tờ bản đồ số 18, diện tích 249,20m² (Đất ở 150.0m²; đất trồng cây lâu năm 99.2m²).

Trong quá trình thực hiện việc yêu cầu công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên, Văn phòng Công chứng Tây Đô đã thực hiện theo trình tự và thủ tục của pháp luật, phù hợp với ý chí, nguyện vọng của các bên và cũng không trái đạo đức xã hội. Đồng thời, Văn phòng công chứng có yêu cầu giải quyết vắng mặt (BL246).

Vụ án được hòa giải Nng không thành. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn thông báo chấm dứt ủy quyền đối với ông Lê Văn Hương và tự mình tham gia phiên tòa. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Đại

diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cphát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Tòa thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, hòa giải đúng luật định; gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ cho Viện kiểm sát. Tại tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định. Các đương sự tuân thủ đúng về quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, về thời hạn đưa vụ án ra xét xử thì trễ hạn, đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm.

- Về nội dung: Từ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Kiểm sát viên đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Trần Văn P là vợ chồng Nng đã ly hôn theo Quyết định số 59/2016/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2016 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng, theo nội dung quyết định thể hiện về tài sản chung thì vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bà N và ông P thỏa thuận về việc chia tài sản chung không thành, phát sinh mâu thuẫn, từ đó bà N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng. Quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”. Bị đơn có địa chỉ tại quận Cnên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ctheo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Văn phòng Công chứng Tây Đô (nay là Văn phòng Công chứng Châu Thị Lan Phương), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Ccó yêu cầu giải quyết vắng mặt cho nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N cho rằng bà và ông Trần Văn P trước đây là vợ chồng Nng sau đó đã ly hôn theo Quyết định số 59/2016/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2016 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng. Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là nhà và đất tại thửa đất số 118, tờ bản đồ số 18, diện tích 249,2m²

(trong đó có 150 m² đất ở, 99,2 m² đất trồng cây lâu năm) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02794, cấp ngày 09/8/2014 điều chỉnh sang tên bà Võ Thị Thu Hà vào ngày 06/12/2016; thửa đất số 201, tờ bản đồ số 18, diện tích đất 627,9m², loại đất trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01601 cấp ngày 14/5/2012 cho ông Trần Văn P, các thửa đất này tọa lạc tại khu vực T, phường B, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. Quá trình tố tụng cũng N tại phiên tòa, bà N thống nhất với kết quả thẩm định, định giá tài sản của Công ty Cổ phần thẩm định - Giám định Cửu Long. Thửa đất số 118 diện tích 249,2m², tạm tính giá trị là 3.445.719.600 tỷ đồng, bà N yêu cầu được nhận ½ giá trị là 1.722.859.800 đồng, thửa đất 201 diện tích 627,9m², tạm tính giá trị là 3.506.821.500 đồng, bà N yêu cầu được nhận ½ giá trị là 1.753.410.750 đồng, bà N không yêu cầu chia tài sản là căn nhà trên đất, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về nguồn gốc đất thì các đương sự đều thống nhất nguồn gốc của hai thửa đất trên đều do ông Trần Văn Xiêm, bà Võ Thị Thu Hà (là cha mẹ ruột của ông P) tặng cho. Căn cứ tài liệu trích lục thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 118 chính lý cho ông Trần Văn P là do ông Xiêm và bà Hà tặng cho ông P vào ngày 13/5/2013, hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 04/7/2014; thửa đất 249 do hộ ông Xiêm và bà Hà tặng cho ông P vào ngày 04/4/2012, thời điểm tặng cho đất thì ông P và bà N vẫn còn tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *“Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo qui định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo qui định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng”*. Xét thấy, theo nội dung của 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/5/2013, Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/7/2014 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/4/2012 chỉ thể hiện việc tặng cho đất ông P, không đề cập đến vợ chồng ông P. Bà Hà, ông Xiêm, ông Thành đều có ý kiến xác định thời điểm tặng cho đất là chỉ tặng cho ông P. Mặt khác, tài sản mà bà N yêu cầu chia là tài sản phải đăng ký quyền sử dụng theo quy định, nếu là sở hữu chung phải được thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản Nng theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02794, cấp ngày 09/8/2014 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01601 cấp ngày 14/5/2012 chỉ thể hiện tên chủ sử dụng là ông P. Ngoài ra, quá trình hôn nhân ông P và bà N cũng không có văn bản nào thỏa thuận để tài sản này được coi là tài sản chung của vợ chồng. Nhận thấy, các tài sản này tuy có trong thời kỳ hôn nhân Nng là được tặng cho riêng thông qua các hợp đồng tặng cho nên có căn cứ xác định đây là tài sản riêng của

ông P. Bà N cho rằng cha mẹ chồng tặng cho đất là cho chung vợ chồng và bà có mua đất của cha mẹ chồng Nng không có chứng cứ chứng minh nên yêu cầu khởi kiện của bà N không có căn cứ chấp nhận.

Về chi phí xem xét, thẩm định và trưng cầu định giá: Bà N phải chịu số tiền 24.380.000 đồng. Bà N đã nộp và chi xong.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí theo qui định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBNTQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

+ Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng N đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Với những phân tích nêu trên về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung này là phù hợp. Về thời hạn đưa vụ án ra xét xử thì Tòa án sẽ nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 43 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N.

2. Về chi phí xem xét thẩm định và trưng cầu giá: Nguyên đơn phải chịu số tiền 24.380.000 đồng (Hai mươi bốn triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng). Nguyên đơn đã nộp và chi xong.

3. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 101.525.411 đồng. Khấu trừ 22.149.000 đồng số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 0008017 ngày 12/4/2021 và số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008547 ngày

19/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cthì bà N còn phải nộp thêm số tiền 79.076.411 đồng (Bảy mươi chín triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm mười một đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án để yêu cầu cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Cái Răng;
- Chi cục THA Q. Cái Răng;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Trung Hiến